

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

M.S.O.V

MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Áp dụng cho các doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		833.323.567.352	824.478.243.009
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	94.830.722.826	62.116.676.458
1. Tiền	111		45.830.722.826	62.116.676.458
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.068.954.572	35.068.954.572
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68.954.572	68.954.572
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	30.000.000.000	35.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.733.658.455	167.820.950.590
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	149.529.834.216	165.053.943.045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	5.564.977.677	3.036.122.667
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	-	22.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.804.527.012	5.845.616.088
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6.1,6.2,8	(28.165.680.450)	(28.114.731.210)
IV. Hàng tồn kho	140	10	561.483.227.137	550.577.884.952
1. Hàng tồn kho	141		563.362.359.596	552.486.771.064
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.879.132.459)	(1.908.886.112)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.207.004.362	8.893.776.437
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.562.848.949	1.229.598.928
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.465.327.390	7.442.903.508
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		178.828.023	221.274.001
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		353.312.797.995	355.552.958.920
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.131.660.200	3.771.660.200
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.680.179.683	5.320.179.683
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(1.548.519.483)	(1.548.519.483)
II. Tài sản cố định	220		250.307.848.252	242.966.810.209
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	172.526.847.282	164.635.824.627
- Nguyên giá	222		507.031.568.826	489.207.328.038
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(334.504.721.544)	(324.571.503.411)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	77.781.000.970	78.330.985.582
- Nguyên giá	228		83.921.172.931	83.921.172.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.140.171.961)	(5.590.187.349)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.372.534.268	25.680.880.467
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	15.372.534.268	25.680.880.467
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	24.111.894.864	23.994.960.793
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15.1	12.326.894.864	12.209.960.793
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15.2	11.785.000.000	11.785.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		58.388.860.411	59.138.647.251
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	56.683.840.026	57.532.721.941
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	31.2	1.705.020.385	1.605.925.310
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.186.636.365.347	1.180.031.201.929

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		497.523.653.018	492.367.933.825
I. Nợ ngắn hạn	310		491.916.214.499	486.695.774.767
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	29.775.363.592	33.417.487.273
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	210.554.807.212	209.810.660.751
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	13.472.003.212	14.974.828.633
4. Phải trả người lao động	314		43.704.391.808	69.307.856.494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	8.868.842.784	3.154.762.462
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		286.100.000	1.073.350.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	55.108.603.669	1.587.457.997
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	106.412.857.767	124.618.285.702
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	23.733.244.455	28.751.085.455
II. Nợ dài hạn	330		5.607.438.519	5.672.159.058
1. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	60.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	4.922.985.456	4.910.492.541
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		624.453.063	701.666.517
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		689.112.712.329	687.663.268.104
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	689.112.712.329	687.663.268.104
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265.772.800.000	265.772.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.772.800.000	265.772.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.680.700.783	16.680.700.783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		212.434.575.449	212.434.575.449
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.498.518.681	125.012.258.452
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71.857.698.452	76.560.488.076
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.640.820.229	48.451.770.376
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		67.726.117.416	67.762.933.420
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.186.636.365.347	1.180.031.201.929

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			2020	2019	2020	2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	194.182.411.277	226.963.879.645	461.027.033.791	489.077.723.185
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	328.317.367	(17.100.254.411)	411.588.453	476.098.551
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	193.854.093.910	244.064.134.056	460.615.445.338	488.601.624.634
4. Giá vốn hàng bán	11	26	122.009.044.742	142.899.492.266	277.061.974.088	269.824.069.710
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.845.049.168	101.164.641.790	183.553.471.250	218.777.554.924
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.221.170.713	1.467.225.506	3.071.164.485	1.976.220.258
7. Chi phí tài chính	22	27	2.694.310.834	3.947.213.571	5.950.237.078	7.185.631.007
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23	27	1.561.339.823	2.298.733.159	3.315.112.955	3.810.632.833
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		962.253.606	206.426.877	780.952.112	497.578.696
9. Chi phí bán hàng	25	28	30.783.272.040	52.162.741.572	80.885.858.538	113.182.727.403
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	13.770.662.050	20.174.094.634	31.871.484.662	40.852.969.071
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.780.228.563	26.554.244.396	68.698.007.569	60.030.026.397
12. Thu nhập khác	31	29	159.179.387	10.017.907.573	265.633.930	10.126.989.389
13. Chi phí khác	32	29	32.249.104	15.149.202	108.038.739	16.861.491
14. Lợi nhuận khác	40	29	126.930.283	10.002.758.371	157.595.191	10.110.127.898
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.907.158.846	36.557.002.767	68.855.602.760	70.140.154.295
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31.1	5.895.910.161	7.626.432.366	14.350.693.610	14.356.749.817
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31.2	(162.223.173)	(12.622.598)	(99.095.075)	474.760.385
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.173.471.858	28.943.192.999	54.604.004.225	55.308.644.093
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		22.293.338.313	26.065.173.447	54.640.820.229	52.716.020.046
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(119.866.455)	2.878.019.552	(36.816.004)	2.592.624.047
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24.3			1.850	1.785
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	24.3			1.850	1.785

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU *vu*



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	68.855.602.760	70.140.154.295
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	10.863.816.291	10.734.944.680
- Các khoản dự phòng	03	(18.200.164)	355.842.249
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(52.218.687)	(9.593.531)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.350.230.300)	(12.192.279.125)
- Chi phí lãi vay	06	3.315.112.955	3.810.632.833
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	79.613.882.855	72.839.701.401
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.645.863.013	(27.229.051.052)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.875.588.532)	38.569.710.471
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(32.247.399.871)	(64.894.222.759)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.484.368.106)	(25.098.515.031)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.504.480.626)	(3.672.985.973)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.964.171.806)	(17.443.588.486)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.014.501.000)	(4.970.350.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.169.235.927	(31.899.302.413)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(7.733.721.589)	(16.634.857.740)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	30.729.448.214
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	27.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.233.296.229	3.252.198.013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22.499.574.640	17.346.788.487
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	161.281.457.419	212.313.778.521
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(168.125.752.974)	(156.133.687.904)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(112.528.000)	(26.431.825.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.956.823.555)	29.748.265.617
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	32.711.987.012	15.195.751.691
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62.116.676.458	92.511.870.590
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.059.356	3.918.143
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	94.830.722.826	107.711.540.424

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh, cung cấp dịch vụ và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.007 người. (Tại ngày 31.12.2019: 1.018 người)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức :

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, hợp tác kinh doanh và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 04 Số 3700806295 cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 số 0300468511 cấp ngày 14 tháng 5 năm 2018. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%

Công ty liên kết :

Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 22 tháng 4 năm 2019. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%
------------------------------------	---	--	-----

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo) :

Hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều - Tp. Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecana và các sản phẩm đồng dược khác.	Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 24 tháng 4 năm 2012. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.	50%

Chi nhánh phụ thuộc :

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Cần Thơ
Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam (V

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản (tiếp theo)

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 873/HĐ.TĐ ngày 12 tháng 7 năm 2004 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) quý.

Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào Công ty liên kết :

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Lãi hoặc lỗ từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau :

- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và*
- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau :

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*
- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo Điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất và bất động sản. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của hoạt động bất động sản chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề dược phẩm và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	11.300.203.263	11.150.115.920
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.530.519.563	50.966.560.538
Các khoản tương đương tiền (*)	49.000.000.000	-
Tổng cộng	94.830.722.826	62.116.676.458

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và được hưởng lãi suất áp dụng.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	30.000.000.000	35.000.000.000
Tổng cộng	30.000.000.000	35.000.000.000

Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	149.529.834.216	165.053.943.045
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(23.233.700.412)	(23.233.700.412)
Giá trị thuần	126.296.133.804	141.820.242.633

Như được trình bày tại thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Tân Lộc Xanh	1.330.179.240	1.330.179.240
Công ty Trang Uyên	614.100.000	-
Công ty Cổ phần chế tạo máy Thiên An	-	535.150.000
Shanghai Tablet Press Mechanical Components Co.,ltd	502.848.000	-
CTCP Thiết bị vật tư KHKT & DL Trung Sơn T.S.S.E	500.000.000	-
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Sagen	500.000.000	-
Dương Thị Mộng Ngọc	500.000.000	500.000.000
Khác	1.617.850.437	670.793.427
Tổng cộng	5.564.977.677	3.036.122.667
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.330.179.240)	(1.330.179.240)
Giá trị thuần	4.234.798.437	1.705.943.427

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN		
Cho bên liên quan vay	-	22.000.000.000

8. PHẢI THU KHÁC	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Ngắn hạn	6.804.527.012	5.845.616.088
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.601.800.798	3.601.800.798
Tạm ứng cho nhân viên	2.004.855.782	1.482.298.726
Phải thu Bên liên quan	-	126.311.100
Phải thu khác	1.197.870.432	635.205.464
Dài hạn	6.680.179.683	5.320.179.683
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (*)	3.636.096.600	3.636.096.600
Công ty cổ phần Vcargo	1.350.000.000	-
Phải thu nhân viên	1.298.519.483	1.298.519.483
Phải thu khác	395.563.600	385.563.600
Tổng cộng	<u>13.484.706.695</u>	<u>11.165.795.771</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(5.150.320.281)</u>	<u>(5.099.371.041)</u>
Giá trị thuần	<u>8.334.386.414</u>	<u>6.066.424.730</u>
<i>Trong đó :</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	(3.601.800.798)	(3.550.851.558)
<i>Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</i>	(1.548.519.483)	(1.548.519.483)

(*) Khoản phải thu này thể hiện giá trị căn nhà Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW25"), công ty con của Công ty, góp vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, TW25 đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh này cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát (Thuyết minh số 17).

9. NỢ XẤU

	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn	28.698.709.994	(23.233.700.412)	28.698.709.994	(23.233.700.412)
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	12.825.176.072	(12.825.176.072)	12.825.176.072	(12.825.176.072)
Bệnh viện	7.794.579.635	(3.334.910.368)	7.794.579.635	(3.334.910.368)
Nhà thuốc	2.456.123.504	(1.707.811.453)	2.456.123.504	(1.707.811.453)
Khác	5.622.830.783	(5.365.802.519)	5.622.830.783	(5.365.802.519)
Ứng trước cho nhà cung cấp	1.330.179.240	(1.330.179.240)	1.330.179.240	(1.330.179.240)
Công ty TNHH Tân Lộc Xanh	1.330.179.240	(1.330.179.240)	1.330.179.240	(1.330.179.240)
Phải thu ngắn hạn khác	3.601.800.798	(3.601.800.798)	3.626.800.798	(3.550.851.558)
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.601.800.798	(3.601.800.798)	3.601.800.798	(3.525.851.558)
Phải thu nhân viên	-	-	25.000.000	(25.000.000)
Phải thu dài hạn	1.548.519.483	(1.548.519.483)	1.548.519.483	(1.548.519.483)
Phải thu nhân viên	1.298.519.483	(1.298.519.483)	1.298.519.483	(1.298.519.483)
Khác	250.000.000	(250.000.000)	250.000.000	(250.000.000)
TỔNG CỘNG	<u>35.179.209.515</u>	<u>(29.714.199.933)</u>	<u>35.204.209.515</u>	<u>(29.663.250.693)</u>

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	244.513.161.179	(1.772.883.440)	260.934.059.074	(1.802.637.093)
Bất động sản để bán (*)	160.622.501.912	-	160.622.501.912	-
Thành phẩm	152.056.537.502	(106.249.019)	124.477.153.649	(106.249.019)
Chi phí sản xuất, KD dở dang	5.555.096.538	-	5.476.328.479	-
Hàng hóa	393.604.670	-	616.859.459	-
Công cụ, dụng cụ	221.457.795	-	359.868.491	-
Tổng cộng	563.362.359.596	(1.879.132.459)	552.486.771.064	(1.908.886.112)

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty, đang trong quá trình chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (Thuyết minh số 17).

Như được trình bày tại Thuyết minh số 21, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Ngắn hạn	3.562.848.949	1.229.598.928
Chi phí sửa chữa	227.247.310	296.482.556
Chi phí bảo hiểm	372.000.000	
Công cụ, dụng cụ, vật liệu, bao bì	1.583.904.596	749.508.385
Chi phí thuê đất	1.341.531.043	
Khác	38.166.000	183.607.987
Dài hạn	56.683.840.026	57.532.721.941
Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng và cửa hàng (*)	56.556.771.068	57.441.854.151
Công cụ, dụng cụ	78.914.458	90.867.790
Khác	48.154.500	-
Tổng cộng	60.246.688.975	58.762.320.869

(*) Bao gồm trong tiền thuê cơ sở hạ tầng, cửa hàng trả trước chủ yếu là chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 109/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 mà TW25, công ty con của Công ty, đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để thuê lại cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, khu B5, đường D2, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.866 m² cho mục đích xây dựng nhà máy. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 1 năm 2019) đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2054.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	VND				
	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
31/12/2019	260.404.248.395	196.054.160.797	28.694.358.610	4.054.560.236	489.207.328.038
Mua trong kỳ	-	973.000.000	340.000.000	34.536.364	1.347.536.364
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	16.173.757.348	760.774.076	-	-	16.934.531.424
Thanh lý	-	(457.827.000)	-	-	(457.827.000)
30/06/2020	276.578.005.743	197.330.107.873	29.034.358.610	4.089.096.600	507.031.568.826
KHẤU HAO LŨY KẾ					
31/12/2019	120.752.576.366	175.326.015.198	24.604.603.003	3.888.308.844	324.571.503.411
Khấu hao trong kỳ	6.189.200.634	3.410.262.861	759.935.858	31.645.780	10.391.045.133
Thanh lý	-	(457.827.000)	-	-	(457.827.000)
30/06/2020	126.941.777.000	178.278.451.059	25.364.538.861	3.919.954.624	334.504.721.544
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
31/12/2019	139.651.672.029	20.728.145.599	4.089.755.607	166.251.392	164.635.824.627
30/06/2020	149.636.228.743	19.051.656.814	3.669.819.749	169.141.976	172.526.847.282

Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

32.472.818.037	154.243.234.135	22.547.810.990	3.244.949.509	212.508.812.671
----------------	-----------------	----------------	---------------	-----------------

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
31/12/2019	82.296.407.931	1.540.865.000	83.900.000	83.921.172.931
30/06/2020	82.296.407.931	1.540.865.000	83.900.000	83.921.172.931
KHẤU HAO LŨY KẾ				
31/12/2019	3.965.422.349	1.540.865.000	83.900.000	5.590.187.349
Khấu hao trong kỳ	549.984.612	-	-	549.984.612
30/06/2020	4.515.406.961	1.540.865.000	83.900.000	6.140.171.961
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
31/12/2019	78.330.985.582	-	-	78.330.985.582
30/06/2020	77.781.000.970	-	-	77.781.000.970

Trong đó :

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.540.865.000	83.900.000	1.624.765.000
--	---------------	------------	---------------

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Chi phí xây dựng nhà máy tại KCN Tân Phú Trung (*)	11.843.645.151	11.035.903.561
Xây dựng mới chi nhánh Cần Thơ	-	14.644.976.906
Mua máy mới trang bị cho Xưởng sản xuất	3.001.616.390	-
Mở rộng kho Nhà máy	527.272.727	-
Tổng cộng	15.372.534.268	25.680.880.467

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan đến khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thẩm định, thiết kế nhằm mục đích xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	12.326.894.864	12.209.960.793
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.785.000.000	11.785.000.000
Tổng cộng	24.111.894.864	23.994.960.793

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 06 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)
Công ty CP Dược OPC Bắc Giang	Dược phẩm	40	12.326.894.864	40	12.209.960.793

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

Giá trị đầu tư :

Số đầu kỳ và số cuối kỳ 12.000.000.000

Phản lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết :

Số đầu kỳ 209.960.793
 Lợi nhuận sẽ nhận từ công ty liên kết trong kỳ 663.852.522
 Lợi nhuận chưa thực hiện 117.099.590
 Lợi nhuận / cổ tức được chia trong kỳ (664.018.041)
 Ngày 30 tháng 06 năm 2020 326.894.864

Giá trị còn lại :

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 12.209.960.793
 Ngày 30 tháng 06 năm 2020 12.326.894.864

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180.000	4.070.000.000	180.000	4.070.000.000
Công ty CP Dược Hà Tĩnh (*)	299.475	2.750.000.000	272.250	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bi Dược	145.000	1.950.000.000	145.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000	50.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Bình	15.750	1.665.000.000	15.750	1.665.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
Tổng cộng		11.785.000.000		11.785.000.000

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2020, Đại hội Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh ("Hadiphar") đã thống nhất thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019. Theo Nghị quyết trên, Hadiphar đã phát hành thêm cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10% (mỗi cổ đông nắm giữ 10 cổ phiếu sẽ nhận được 01 cổ phiếu phát hành thêm). Theo đó, số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ của Hadiphar tăng từ 272.250 cổ phiếu lên 299.475 cổ phiếu.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Phải trả cho người bán	29.481.515.592	31.897.092.273
Công ty TNHH Kim Hà Việt	2.916.806.487	3.284.570.858
Công ty TNHH Sản xuất Phim Tuổi trẻ Việt	-	4.382.632.000
Công ty TNHH MTV Phước Hưng	3.165.937.500	-
Guangxi caobenyan traditional chinese medical slices	4.210.998.282	-
Công ty TNHH In Bao Bì C.D	3.380.064.215	-
Khác	15.807.709.108	24.229.889.415
Phải trả bên liên quan	293.848.000	1.520.395.000
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	293.848.000	1.520.395.000
Tổng cộng	29.775.363.592	33.417.487.273
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (i)	178.082.838.961	178.082.838.961
Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam (ii)	26.250.000.000	26.250.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kinh doanh An Phát (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Khác	1.221.968.251	477.821.790
Tổng cộng	210.554.807.212	209.810.660.751

(i) Đây là khoản tiền ứng trước từ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh ("INDECO") theo Hợp đồng hợp tác, đầu tư và chuyển giao bất động sản số 58/TW25-INDECO ký ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa TW25, công ty con của Công ty, và INDECO để đầu tư xây dựng Cao ốc Văn Phòng trên khu đất tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, vào ngày 11 tháng 9 năm 2018, TW25 và INDECO cũng đã ký kết hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC) số 59/TW25-INDECO cho dự án xây dựng cao ốc văn phòng trên thửa đất tại số 120 Hai Bà Trưng. Theo đó, mọi công việc, thủ tục, chi phí liên quan đến xây dựng và hoàn thành cao ốc sẽ do INDECO thực hiện và chịu mọi chi phí. Sau khi cao ốc văn phòng này được xây dựng xong và hoàn tất các thủ tục pháp lý, TW25 sẽ chuyển nhượng khu đất và cao ốc văn phòng cho INDECO.

(ii) Đây là tiền đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng số 68/2017/HĐCN/SPEC/TW-25 ký ngày 2 tháng 11 năm 2017 giữa TW25 và Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam để chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án trên khu đất tọa lạc tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị hợp đồng là 75.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

(iii) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 18/2017/HĐCN/TW25-HLV ký ngày 31 tháng 3 năm 2017 giữa TW25 và Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long và quyền thuê khu đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt. Giá chuyển nhượng quyền khai thác đối với khu đất phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 là 5.000.000.000 VND. Ngày 21 tháng 11 năm 2018, Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt đã chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát thông qua thỏa thuận ký kết số 19/2018-BBTT và hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 20/2018/HĐCN/TW25-AP. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Thuế giá trị gia tăng	-	10.613.810.191	9.684.955.054	928.855.137
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.730.618	9.202.422	15.387.586	3.545.454
Thuế nhập khẩu	-	19.935.468	19.935.468	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.473.282.807	14.350.693.610	17.964.171.806	7.859.804.611
Thuế thu nhập cá nhân	1.673.770.016	6.669.840.238	7.732.484.994	611.125.260
Tiền thuê đất	-	5.609.092.064	3.358.464.506	2.250.627.558
Các loại thuế khác	1.818.045.192	78.331.655	78.331.655	1.818.045.192
Tổng cộng	14.974.828.633	37.350.905.648	38.853.731.069	13.472.003.212

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing	5.186.743.412	-
Chi phí nhượng quyền	256.945.740	-
Chi phí khám sức khỏe	874.353.600	-
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.167.925.060	1.577.119.622
Chi phí lãi vay	241.572.458	430.940.129
Chi phí khác	1.141.302.514	1.146.702.711
Tổng cộng	8.868.842.784	3.154.762.462

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Cổ tức	53.766.539.839	724.507.839
Kinh phí công đoàn	739.208.973	268.014.203
Phải trả khác	602.854.857	594.935.955
Tổng cộng	55.108.603.669	1.587.457.997

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**

Mẫu số B09a - DN/HN

21. VAY NGẮN HẠN					VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Lãi chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	124.618.285.702	161.281.457.419	179.486.885.354	-	106.412.857.767
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau					
Hợp đồng:	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản bảo đảm	
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
STVN523-13	29.110.961.992	Từ ngày 28 tháng 08 năm 2020 đến ngày 24 tháng 12 năm 2020	4.2% - 5.15%	Hàng tồn kho và phải thu	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
0039/1938/N-CTD	9.586.199.358	Từ ngày 06 tháng 07 năm 2020 đến ngày 23 tháng 07 năm 2020	4.9% - 5%	Hàng tồn kho	
0077/1938/N-KD/01GNN số 03	1.568.187.500	Từ ngày 10 tháng 04 năm 2020 đến ngày 10 tháng 08 năm 2020	6,3%	Đây là khoản vay của OPC BD, công ty con của Công ty, được Công ty bảo lãnh	
0010/2038/N-CTD	5.144.582.500	Ngày 28 tháng 08 năm 2020	6,8%	Đây là khoản vay của công ty con (TW25), được đảm bảo từ tiền gửi 3 tỉ đồng, kỳ hạn 6 tháng mở tại VCB	
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam					
SHBVN/BC/HDTD/OPC/201804	12.990.968.370	Từ ngày 08 tháng 07 năm 2020 đến ngày 23 tháng 07 năm 2020	4.9%	Tín chấp	
Ngân hàng SINOPAC chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh					
Số/No: 191030	14.524.086.731	Từ ngày 31 tháng 08 năm 2020 đến ngày 03 tháng 11 năm 2020	4.9% - 5.1%	Tín chấp	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1, Hồ Chí Minh					
079/2019-HĐCVHM/NHCT902-OPC BINH DUONG - GNN số 02	2.816.242.603	Từ ngày 14 tháng 1 năm 2020 đến ngày 14 tháng 7 năm 2020	6,8%	Đây là khoản vay của OPC BD, công ty con của Công ty, được Công ty bảo lãnh	
079/2019-HĐCVHM/NHCT902-OPC BINH DUONG - GNN số 03	3.670.563.050	Từ ngày 02 tháng 7 năm 2020 đến ngày 02 tháng 12 năm 2020			
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh					
BFL/032020-763	27.001.065.663	Từ ngày 26 tháng 10 năm 2020 đến ngày 15 tháng 12 năm 2020	4.1%	Các khoản phải thu	
Tổng cộng	106.412.857.767				

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		
Số dư đầu kỳ	28.751.085.455	23.805.186.410
Trích lập quỹ	-	815.783.599
Sử dụng quỹ	(5.017.841.000)	(4.970.350.984)
Số dư cuối kỳ	<u>23.733.244.455</u>	<u>19.650.619.025</u>
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN		
Trợ cấp thôi việc	4.922.985.456	4.910.492.541
24. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
24.1 Cổ phiếu :	<u>Số lượng</u>	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu được phép phát hành :	26.577.280	26.577.280
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ :		
Cổ phiếu phổ thông :	26.577.280	26.577.280
Cổ phiếu đang lưu hành :		
Cổ phiếu phổ thông :	26.577.280	26.577.280
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
24.2 Cổ tức :		
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	<u>112.528.000</u>	<u>26.431.825.000</u>
24.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu :		
Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu :		
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	54.640.820.229	52.716.020.046
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.464.082.023)	(5.271.602.005)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	49.176.738.206	47.444.418.041
Số lượng cổ phiếu lưu hàng bình quân (cổ phiếu)	26.577.280	26.577.280
Lãi trên cổ phiếu :		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.850	1.785
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.850	1.785

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

24.4 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần (*) VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	265.772.800.000	16.680.700.783	194.356.152.797	81.425.296.200	67.781.159.087	626.016.108.867
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	52.716.020.046	2.592.624.047	55.308.644.093
Phân phối quỹ (Công ty con)	-	-	2.269.776.652	(2.269.776.652)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty con)	-	-	-	(474.296.584)	(341.487.015)	(815.783.599)
Chi cổ tức 2018 (DP TW 25)	-	-	-	-	(1.669.392.300)	(1.669.392.300)
Khác	-	-	-	(1.674.777.888)	1.674.777.888	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	<u>265.772.800.000</u>	<u>16.680.700.783</u>	<u>196.625.929.449</u>	<u>129.722.465.122</u>	<u>70.037.681.707</u>	<u>678.839.577.061</u>
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	265.772.800.000	16.680.700.783	212.434.575.449	125.012.258.452	67.762.933.420	687.663.268.104
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	54.640.820.229	(36.816.004)	54.604.004.225
Trích cổ tức đợt 2 năm 2019 (**)	-	-	-	(53.154.560.000)	-	(53.154.560.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>265.772.800.000</u>	<u>16.680.700.783</u>	<u>212.434.575.449</u>	<u>126.498.518.681</u>	<u>67.726.117.416</u>	<u>689.112.712.329</u>

(*) Vốn cổ phần của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được góp đầy đủ và phê duyệt bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 308/QĐ-SGDHCM ngày 13 tháng 8 năm 2018. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các hồ sơ cần thiết để nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh.

(**) Theo Nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC số 454/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 6 năm 2020, Công ty mẹ trích cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền với số tiền 53.154.560.000 đồng tương ứng 20% trên vốn điều lệ Công ty.

25. DOANH THU

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	461.027.033.791	489.077.723.185
<i>Trong đó :</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	<i>443.496.784.969</i>	<i>480.845.838.299</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>16.816.814.489</i>	<i>7.425.412.888</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>713.434.333</i>	<i>806.471.998</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	411.588.453	476.098.551
Doanh thu thuần	460.615.445.338	488.601.624.634
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	1.795.634.987	1.406.651.266
Cổ tức được chia	446.978.000	419.978.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	501.886.297	140.497.945
Lãi cho vay	326.665.201	
Khác	-	9.093.047
Tổng cộng	3.071.164.485	1.976.220.258

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	254.729.708.846	256.212.954.860
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	15.538.833.150	7.009.282.492
Giá vốn hàng khuyến mãi	6.463.855.766	6.274.559.631
Giá vốn dịch vụ	329.576.326	327.272.727
Tổng cộng	277.061.974.088	269.824.069.710

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	3.315.112.955	3.810.632.833
Chiết khấu thanh toán	2.611.207.397	2.953.634.985
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.916.726	421.363.189
Tổng cộng	5.950.237.078	7.185.631.007

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	46.657.309.202	75.921.063.470
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	10.671.914.680	15.708.708.303
Chi phí bán hàng khác	23.556.634.656	21.552.955.630
	80.885.858.538	113.182.727.403

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	18.423.973.040	25.850.574.594
Chi phí quản lý khác	13.447.511.622	15.002.394.477
Tổng cộng	31.871.484.662	40.852.969.071

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Thu nhập khác	265.633.930	10.126.989.389
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	9.843.978.116
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	179.999.998	196.363.632
Thu nhập khác	85.633.932	86.647.641
Chi phí khác	108.038.739	16.861.491
Chi phí thuê mặt bằng	64.218.047	-
Khác	43.820.692	16.861.491
Lợi nhuận khác thuần	157.595.191	10.110.127.898

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	205.673.781.699	202.862.127.198
Chi phí nhân công	99.626.774.991	128.146.495.627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.863.816.291	10.734.944.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.714.752.496	35.902.731.198
Chi phí khác bằng tiền	28.547.294.553	17.974.009.690
Tổng cộng	362.426.420.030	395.620.308.393

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.350.693.610
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	-	45.380.288
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(99.095.075)	474.760.385
Tổng cộng	14.251.598.535	14.831.510.202

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
		68.855.602.760
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	13.771.120.552	14.028.030.859
<i>Điều chỉnh thuế do :</i>		
Chi phí không được khấu trừ	960.164.941	1.084.231.116
Thu nhập không chịu thuế TNDN	380.591.883	800.892.447
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.350.693.610	14.311.369.529
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	45.380.288
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(99.095.075)	474.760.385
Tổng cộng	14.251.598.535	14.831.510.202

31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Trợ cấp thôi việc phải trả	984.597.092	982.098.509	2.498.583	44.893.392
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	309.703.896	314.703.896	(5.000.000)	(19.110.000)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	172.068.863	172.068.863	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	238.650.534	137.373.374	101.277.160	(475.051.676)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(319.332)	319.332	(25.492.101)
Tài sản thuế TN hoãn lại thuần	1.705.020.385	1.605.925.310	99.095.075	(474.760.385)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			99.095.075	(474.760.385)

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm :

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)		
Mua nguyên vật liệu	10.313.363.500	24.067.575.000
Cho vay	-	1.416.475.700
Lãi cho vay	326.548.100	-
Lợi nhuận được chia	664.018.041	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)		
Phải trả người bán ngắn hạn (Mua nguyên vật liệu)	293.848.000	1.520.395.000
Phải thu ngắn hạn khác (Lãi cho vay)	-	126.311.100
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Cho vay)	-	22.000.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc :

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	10.385.853.760	9.851.068.861

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Trong vòng 1 năm	3.241.246.845	3.696.877.937
Từ 2 đến 5 năm	836.352.000	836.352.000
Trên 5 năm	4.286.304.000	4.390.848.000
Tổng cộng	8.363.902.845	8.924.077.937

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

Ngoại tệ các loại :	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đô la Mỹ ("USD")	34.607	51.263

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU *vuic*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Tuyết Dung

Nguyễn Thế Đễ

Nguyễn Chí Linh

